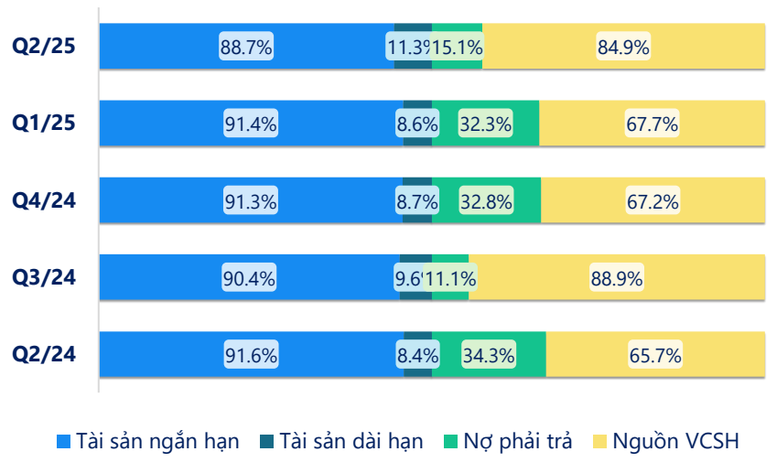
FireAnt

CTCP Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái (HNX: CAP)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	37,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	50,547
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	33,300
SL cổ phiếu LH	15,269,965
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15,285
% sở hữu nước ngoài	0.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	576
P/E	20.4
EPS	1,844

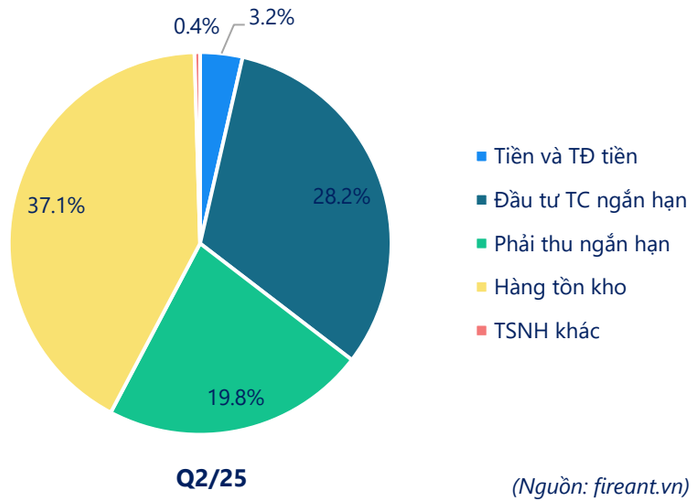
	YTD	1T	3T	6T
CAP	-7.0%	1.3%	-2.1%	-9.7%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



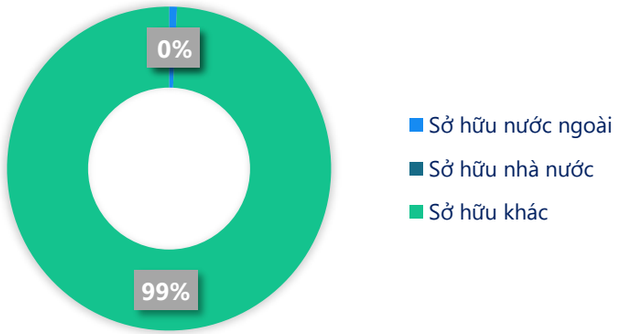
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



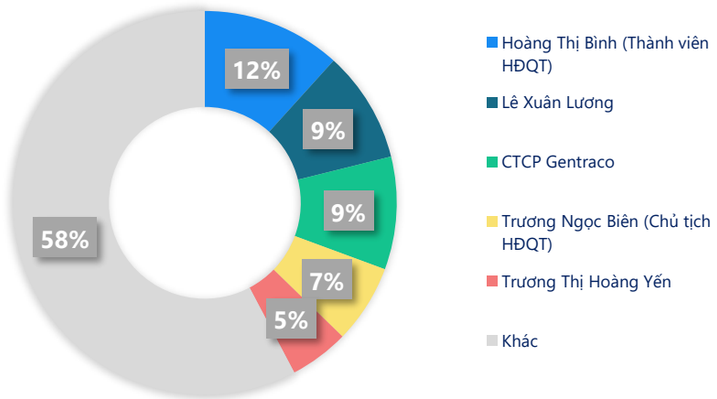
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



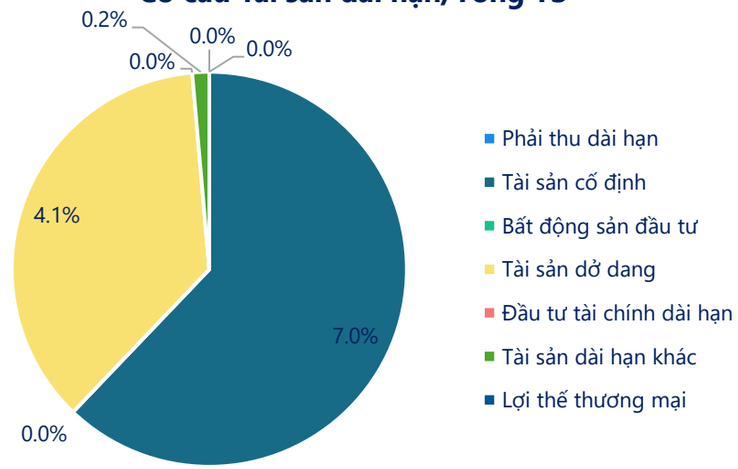
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

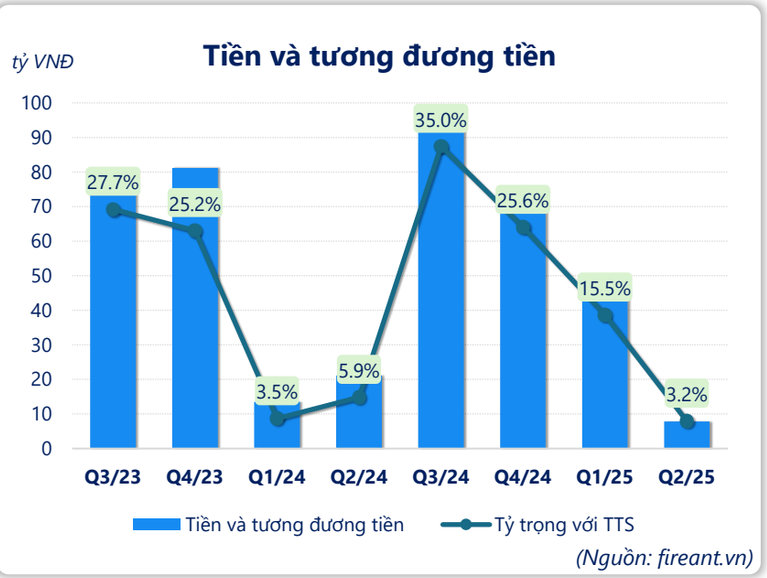
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



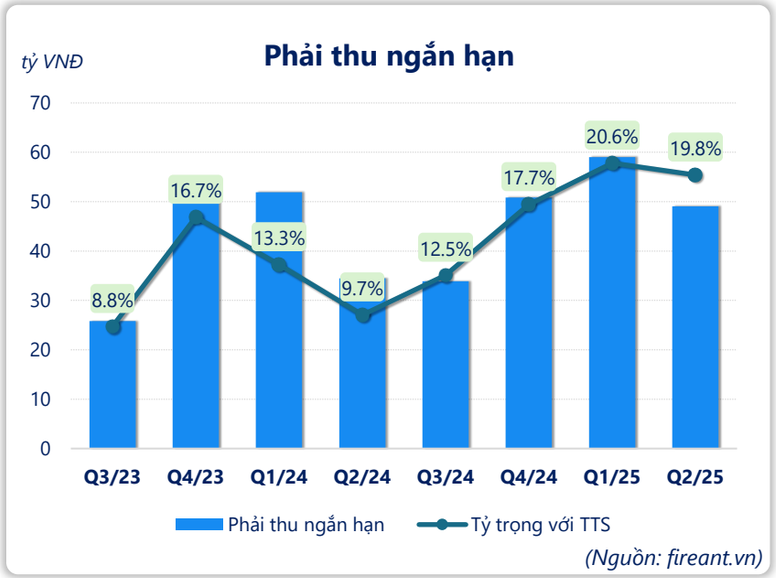
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

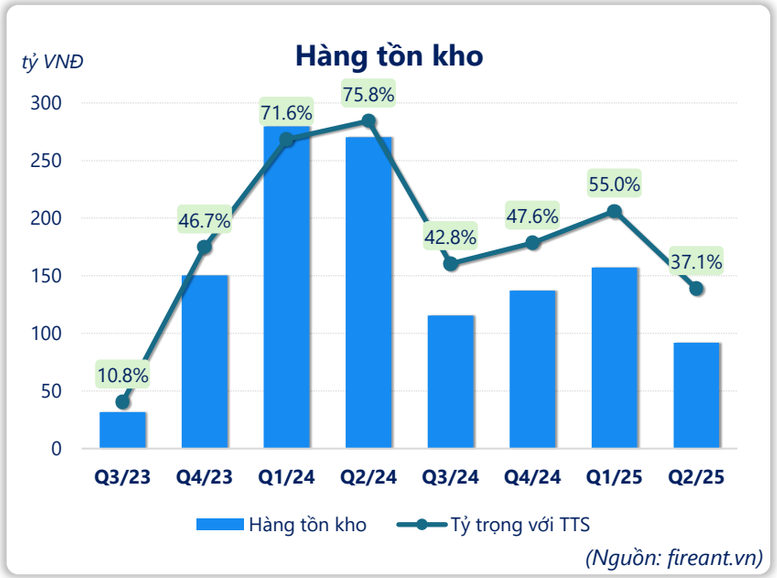
CTCP Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái (HNX: CAP)



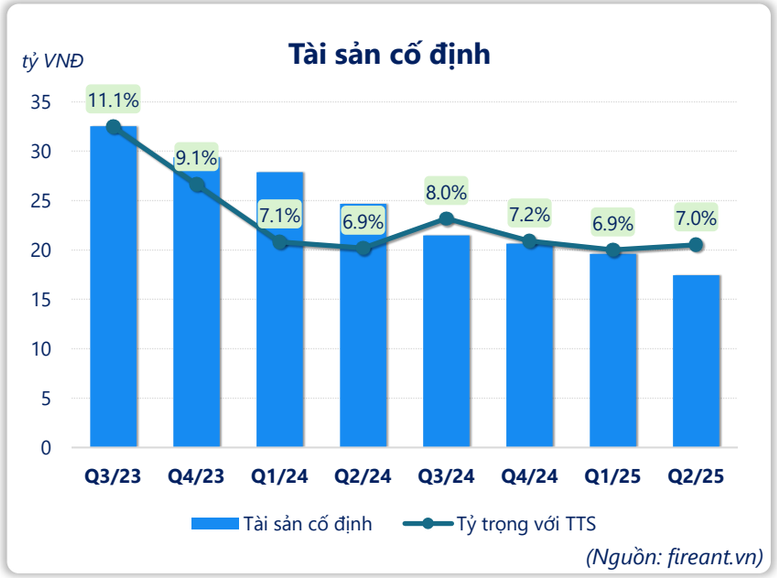
(Nguồn: fireant.vn)



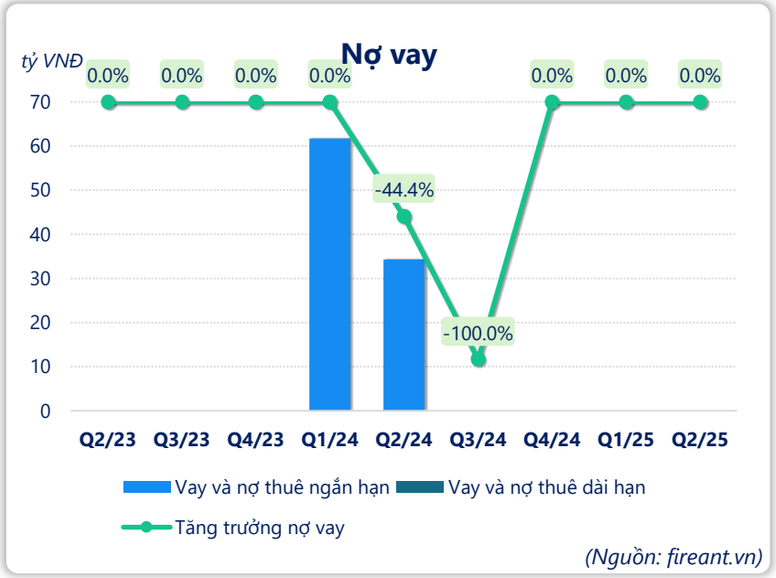
(Nguồn: fireant.vn)



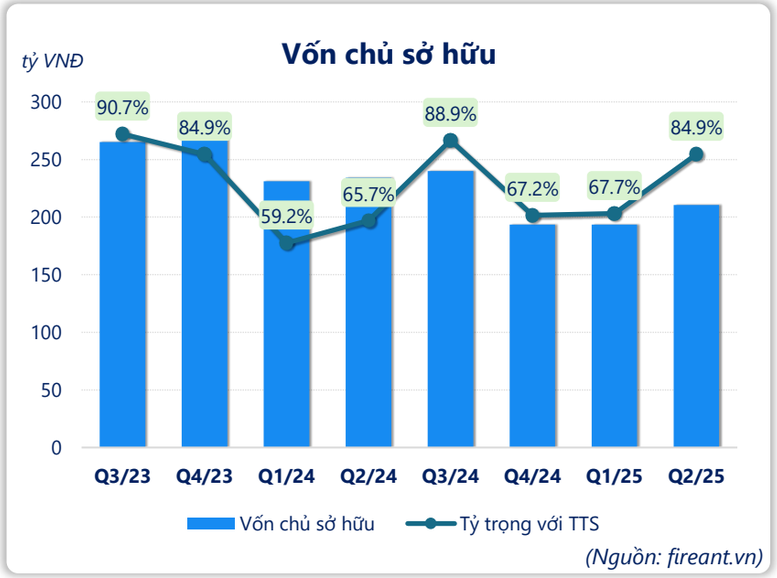
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

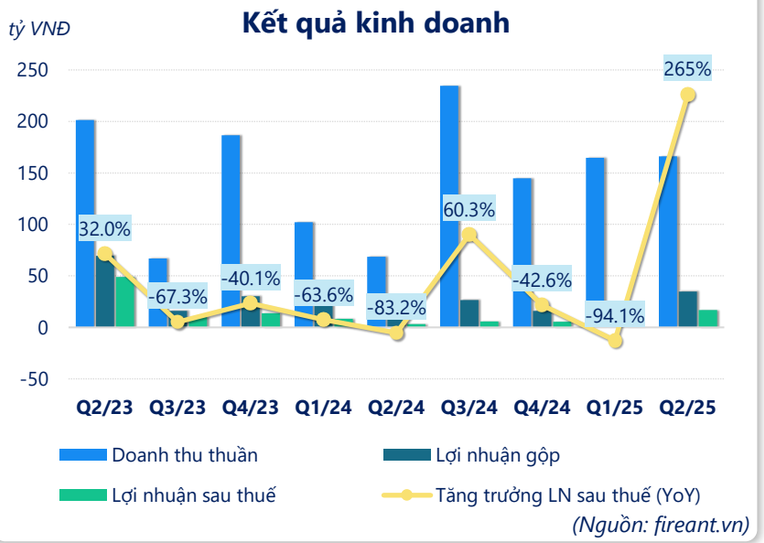


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

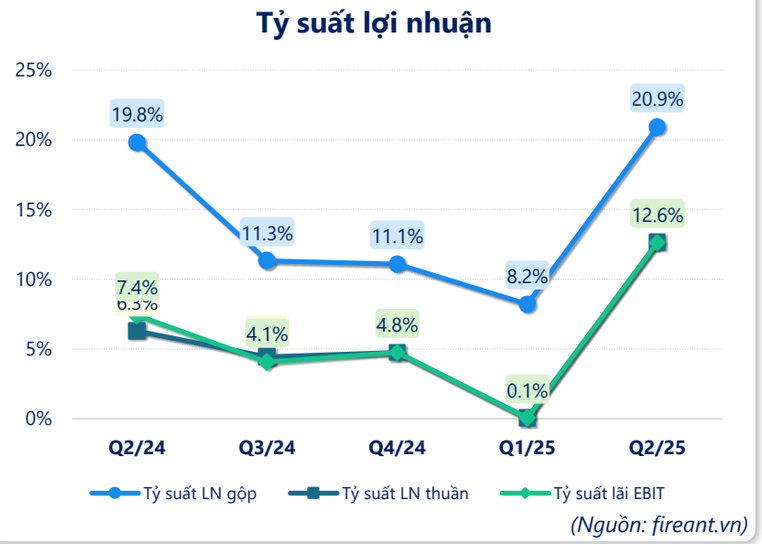
CTCP Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái (HNX: CAP)

Kết quả kinh doanh



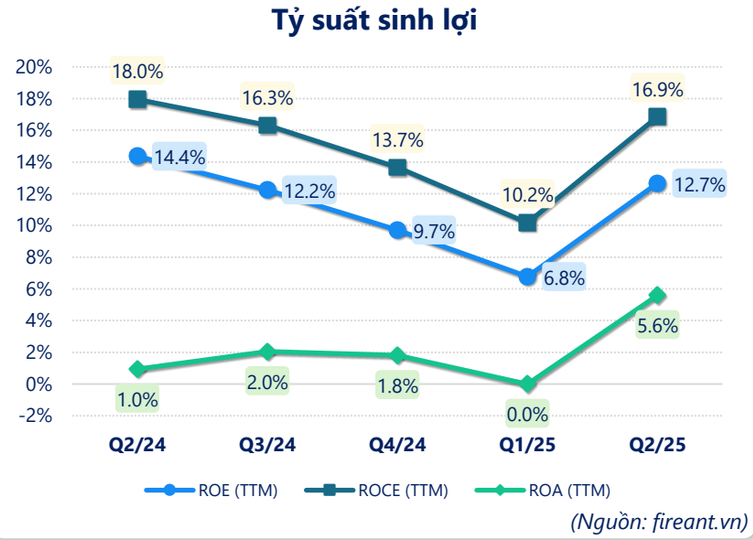
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



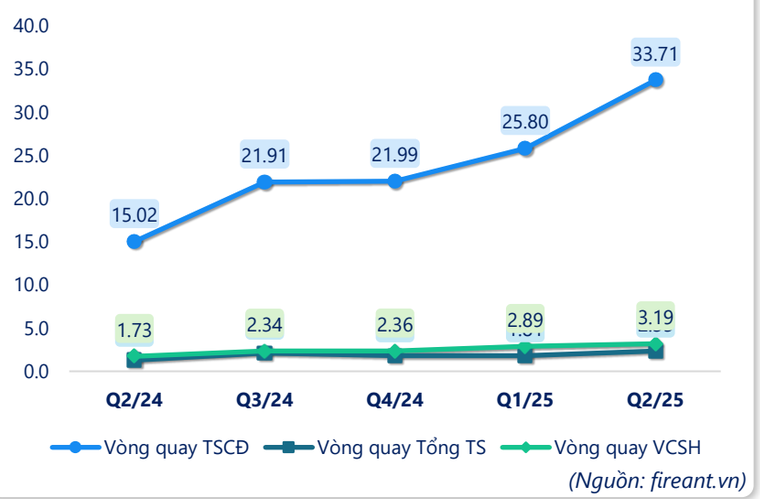
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



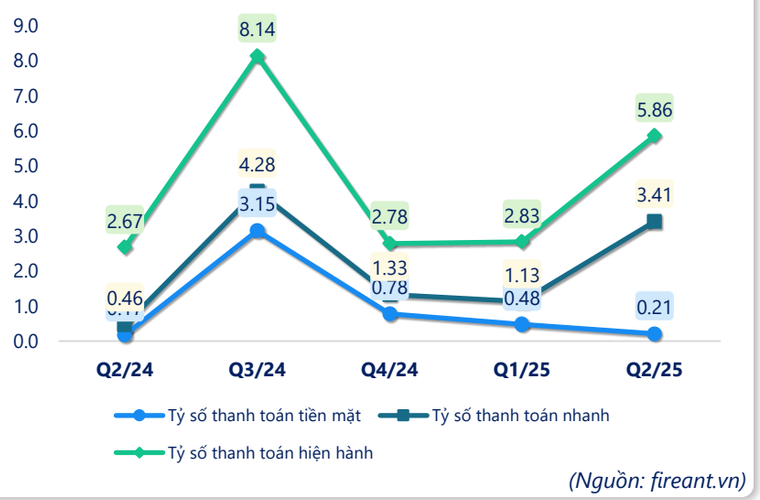
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



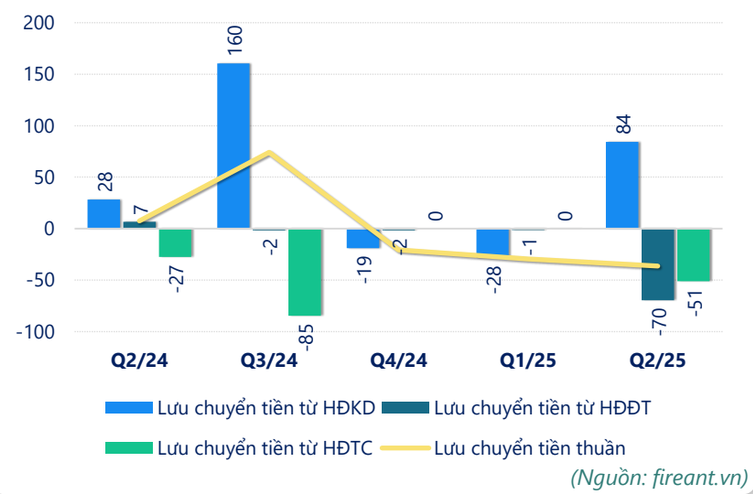
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái (HNX: CAP)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**248**	**288**	**-13.9%**
Tài sản ngắn hạn	220	263	-16.4%
Tiền và tương đương tiền	7.87	73.8	-89.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	70.0	0	
Phải thu ngắn hạn	49.1	50.8	-3.5%
Hàng tồn kho	91.9	137	-32.9%
Tài sản ngắn hạn khác	1.03	1.33	-22.0%
Tài sản dài hạn	**28.1**	**25.1**	**12.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	17.4	20.7	-15.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	10.2	3.71	176%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.39**	**0.70**	**-44.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	37.5	94.5	-60.3%
Nợ ngắn hạn	**37.5**	**94.4**	**-60.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	11.1	22.5	-50.4%
Nợ dài hạn	0.03	0.03	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**210**	**194**	**8.7%**
Vốn chủ sở hữu	**210**	**194**	**8.7%**
Vốn điều lệ	153	153	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	68.6	235	145	165	166
Giá vốn hàng bán	55.0	208	129	151	131
Lợi nhuận gộp	13.6	26.5	16.1	13.5	34.7
Doanh thu HĐTC	0.60	0.59	3.80	1.58	2.32
Chi phí TC	0.83	2.19	0.07	0.24	0.20
Chi phí lãi vay	0.83	0.18	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.21	10.4	6.71	7.72	9.02
Chi phí QLDN	5.83	4.08	6.20	7.05	6.80
LN thuần từ HĐKD	4.31	10.4	6.89	0.09	21.0
Lợi nhuận khác	-0.06	-1.07	0.00	0.00	-0.04
LN trước thuế	4.25	9.35	6.88	0.09	21.0
Lợi nhuận sau thuế	3.13	5.76	5.51	-0.02	16.9
LNST của CĐ cty mẹ	3.13	5.76	5.51	-0.02	16.9

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	28.3	160	-19.0	-28.3	84.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	6.70	-1.62	-1.68	-1.35	-69.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-27.4	-84.5	0	0.06	-51.0
Tiền đầu kỳ	13.5	21.1	94.5	73.8	44.2
Lưu chuyển tiền thuần	**7.62**	**74.2**	**-20.7**	**-29.6**	**-36.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.83	0.02	-0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	21.1	94.5	73.8	44.2	7.87

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic